

Hướng dẫn đọc từ Unit 2

UNIT 1 MY NEW SCHOOL

A. VOCABULARY

- art	/a:t/ (n):	nghệ thuật
- boarding school	/'bɔ:rdɪŋ ,sku:l/ (n):	trường nội trú
- classmate	/'klæs.meɪt/ (n):	bạn học
- equipment	/i'kwɪp mənt/ (n):	thiết bị
- greenhouse	/'grɪ:n.haʊs/ (n):	nhà kính
- judo	/'dʒu:doʊ/ (n):	môn võ judo
- swimming pool	/'swɪm.ɪŋ ,pu:l/ (n):	hồ bơi
- pencil sharpener	/'pen.səl ,ʃɑ:pə.nər/ (n):	đồ chuốt bút chì
- compass	/'kæm.pəs/ (n):	com-pa
- school bag	/'sku:l.bæg/ (n):	cặp đi học
- rubber	/'rʌb.ər/ (n):	cục tẩy
- calculator	/'kælk.jə.leɪ.tər/ (n):	máy tính
- pencil case	/'pen.səl ,keɪs/ (n):	hộp bút
- notebook	/'noʊt.bʊk/ (n):	vở
- bicycle	/'baɪ.sɪ.kəl/ (n):	xe đạp
- ruler	/'ru:lər/ (n):	thước
- textbook	/'tekst.bʊk/ (n):	sách giáo khoa
- activity	/æk'tɪv.ɪ.ti/ (n):	hoạt động
- creative	/kri'eɪ.tɪv/ (adj):	sáng tạo
- excited	/ɪk'saɪ.tɪd/ (adj):	phấn chấn, phấn khích
- help	/help/ (n, v):	giúp đỡ, trợ giúp
- international	/,ɪn.tər'næʃ.ə.nəl/ (adj):	quốc tế
- knock	/nɔ:k/ (v):	gõ (cửa)
- share	/ʃer/ (n, v):	chia sẻ
- smart	/smɑ:rt/ (adj):	bảnh bao, sáng sủa, thông minh
- surround	/sə'raʊnd/ (v):	bao quanh